

## HSK (二级) 词汇 300 词

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
A				34	的	de	
1	爱	ài		35	得	de	
B				36	等	děng	
2	八	bā		37	弟弟	dì di	
3	爸爸	bà ba		38	第一	dì yī	
4	吧	ba		39	点	diǎn	
5	白	bái		40	电脑	diàn nǎo	
6	百	bǎi		41	电视	diàn shì	
7	帮助	bāng zhù		42	电影	diàn yǐng	
8	报纸	bào zhǐ		43	东西	dōng xi	
9	杯子	bēi zi		44	懂	dǒng	
10	北京	Běi jīng		45	都	dōu	
11	本	běn		46	读	dú	
12	比	bǐ		47	对	duì	
13	别	bié		48	对不起	duì bu qǐ	
14	不客气	bú kè qì		49	多	duō	
15	不	bù		50	多少	duō shao	
C				E			
16	菜	cài		51	儿子	ér zi	
17	茶	chá		52	二	èr	
18	长	cháng		F			
19	唱歌	chàng gē		53	饭馆	fàn guǎn	
20	吃	chī		54	房间	fáng jiān	
21	出	chū		55	非常	fēi cháng	
22	出租车	chū zū chē		56	飞机	fēi jī	
23	穿	chuān		57	分钟	fēn zhōng	
24	船	chuán		58	服务员	fú wù yuán	
25	次	cì		G			
26	从	cóng		59	高	gāo	
27	错	cuò		60	高兴	gāo xìng	
D				61	告诉	gào su	
28	打电话	dǎ diàn huà		62	哥哥	gē ge	
29	打篮球	dǎ lán qiú		63	个	gè	
30	大	dà		64	给	gěi	
31	大家	dà jiā		65	公共汽车	gōng gòng qì chē	
32	但是	dàn shì		66	公斤	gōng jīn	
33	到	dào		67	公司	gōng sī	

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
68	工作	gōng zuò		104	咖啡	kā fēi	
69	狗	gǒu		105	开	kāi	
70	贵	guì		106	开始	kāi shǐ	
71	过	guò		107	看	kàn	
H				108	看见	kàn jiàn	
72	还	hái		109	考试	kǎo shì	
73	孩子	hái zi		110	可能	kě néng	
74	汉语	hàn yǔ		111	可以	kě yǐ	
75	好	hǎo		112	课	kè	
76	好吃	hǎo chī		113	块	kuài	
77	号	hào		114	快	kuài	
78	喝	hē		115	快乐	kuài lè	
79	和	hé		L			
80	黑	hēi		116	来	lái	
81	很	hěn		117	老师	lǎo shī	
82	红	hóng		118	了	le	
83	后面	hòu miàn		119	累	lèi	
84	欢迎	huān yíng		120	冷	lěng	
85	回	huí		121	离	lí	
86	回答	huí dá		122	里	lǐ	
87	会	huì		123	两	liǎng	
88	火车站	huǒ chē zhàn		124	零	líng	
J				125	六	liù	
89	机场	jī chǎng		126	路	lù	
90	鸡蛋	jī dàn		127	旅游	lǚ yóu	
91	几	jǐ		M			
92	家	jiā		128	妈妈	mā ma	
93	件	jiàn		129	吗	ma	
94	叫	jiào		130	买	mǎi	
95	教室	jiào shì		131	卖	mài	
96	姐姐	jiě jie		132	慢	màn	
97	介绍	jiè shào		133	忙	máng	
98	今天	jīn tiān		134	猫	māo	
99	进	jìn		135	没	méi	
100	近	jìn		136	没关系	méi guān xi	
101	九	jiǔ		137	每	měi	
102	就	jiù		138	妹妹	mèi mei	
103	觉得	jué de		139	门	mén	
K				140	米饭	mǐ fàn	

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
141	明天	míng tiān		S			
142	名字	míng zi		176	三	sān	
N				177	商店	shāng diàn	
143	哪	nǎ		178	上	shàng	
144	那	nà		179	上班	shàng bān	
145	男人	nán rén		180	上午	shàng wǔ	
146	呢	ne		181	少	shǎo	
147	能	néng		182	谁	shéi	
148	你	nǐ		183	身体	shēn tǐ	
149	年	nián		184	什么	shén me	
150	您	nín		185	生病	shēng bìng	
151	牛奶	niú nǎi		186	生日	shēng rì	
152	女儿	nǚ ér		187	十	shí	
153	女人	nǚ rén		188	时候	shí hou	
P				189	时间	shí jiān	
154	旁边	páng biān		190	是	shì	
155	跑步	pǎo bù		191	事情	shì qing	
156	朋友	péng you		192	手表	shǒu biǎo	
157	便宜	pián yi		193	手机	shǒu jī	
158	票	piào		194	书	shū	
159	漂亮	piào liang		195	水	shuǐ	
160	苹果	píng guǒ		196	水果	shuǐ guǒ	
Q				197	睡觉	shuì jiào	
161	七	qī		198	说话	shuō huà	
162	妻子	qī zi		199	四	sì	
163	起床	qǐ chuáng		200	送	sòng	
164	千	qiān		201	岁	suì	
165	钱	qián		202	所以	suǒ yǐ	
166	前面	qián miàn		T			
167	晴	qíng		203	他	tā	
168	请	qǐng		204	她	tā	
169	去	qù		205	它	tā	
170	去年	qù nián		206	太	tài	
R				207	踢足球	tī zú qiú	
171	让	ràng		208	题	tí	
172	热	rè		209	天气	tiān qì	
173	人	rén		210	跳舞	tiào wǔ	
174	认识	rèn shi		211	听	tīng	
175	日	rì		212	同学	tóng xué	

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
W				Y			
213	外	wài		250	颜色	yán sè	
214	完	wán		251	眼睛	yǎn jīng	
215	玩	wán		252	羊肉	yáng ròu	
216	晚上	wǎn shang		253	药	yào	
217	喂	wèi		254	要	yào	
218	为什么	wèi shén me		255	也	yě	
219	问	wèn		256	一	yī	
220	问题	wèn tí		257	衣服	yī fu	
221	我	wǒ		258	医生	yī shēng	
222	我们	wǒ men		259	医院	yī yuàn	
223	五	wǔ		260	已经	yǐ jīng	
X				261	椅子	yǐ zi	
224	西瓜	xī guā		262	一起	yì qǐ	
225	希望	xī wàng		263	意思	yì si	
226	洗	xǐ		264	阴	yīn	
227	喜欢	xǐ huan		265	因为	yīn wèi	
228	下	xià		266	游泳	yóu yǒng	
229	下午	xià wǔ		267	有	yǒu	
230	下雨	xià yǔ		268	右边	yòu bian	
231	先生	xiān sheng		269	鱼	yú	
232	现在	xiàn zài		270	元	yuán	
233	想	xiǎng		271	远	yuǎn	
234	向	xiàng		272	月	yuè	
235	小	xiǎo		273	运动	yùn dòng	
236	小姐	xiǎo jiě		Z			
237	小时	xiǎo shí		274	在	zài	
238	笑	xiào		275	再	zài	
239	些	xiē		276	再见	zài jiàn	
240	写	xiě		277	早上	zǎo shang	
241	谢谢	xiè xie		278	怎么	zěn me	
242	新	xīn		279	怎么样	zěn me yàng	
243	星期	xīng qī		280	张	zhāng	
244	姓	xìng		281	丈夫	zhàng fu	
245	休息	xiū xi		282	找	zhǎo	
246	学生	xué sheng		283	这	zhè	
247	学习	xué xí		284	着	zhe	
248	学校	xué xiào		285	真	zhēn	
249	雪	xuě		286	正在	zhèng zài	

学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 [www.ivipchinese.com](http://www.ivipchinese.com)

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
287	知道	zhī dào					
288	中国	Zhōng guó					
289	中午	zhōng wǔ					
290	住	zhù					
291	准备	zhǔn bèi					
292	桌子	zhuō zi					
293	字	zì					
294	自行车	zì xíng chē					
295	走	zǒu					
296	最	zuì					
297	昨天	zuó tiān					
298	左边	zuǒ bian					
299	坐	zuò					
300	做	zuò					